TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2019/DS-PT
Ngày: 23-4-2019
"V/v Tranh chấp đòi tài sản theo hợp đồng góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thanh Sỹ;

Ông Nguyễn Công Sự.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Tra - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai*:* Ông Phùng Đức Nam – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2019 về "*Tranh chấp đòi tài sản theo hợp đồng góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2018/DS-ST ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện NT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 89/2019/QĐ-PT ngày 28/3/2019; Quyết định ngừng phiên tòa số 127/2019/QĐPT-DS ngày 08/4/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **TLH**, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp 2, xã PT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 13/3/2019): Ông VGN, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 10/34 KTT XT, thành phố H, tỉnh TTH.

Tạm trú: Số 15 PH, Phường 8, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư LKH - thuộc đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:*

1. Ông **TTS**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Ấp 2, xã PT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai

2. Bà **NTL**, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp Sơn Hà, xã VT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: (văn bản ủy quyền ngày 02/4/2019): Ông Hà Ngọc Tài, sinh năm 1977

Địa chỉ: Số 44, Khu phố 3, phường Trảng Dài, Biên Hòa, Đồng Nai (có đơn xin vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3. Bà **ĐTHO**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: 91/10 TQH, phường 4, quận TB, Tp.Hồ Chí Minh

4. Ông **NAT**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp 1, xã PT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai

5. Bà **PTT1**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: Ấp 2, xã PT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai

Người kháng cáo: Bị đơn bà NTL.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Nguyên đơn ông TLH có người đại diện theo ủy quyền ông VGN trình bày:

Năm 2002, ông TLH giới thiệu cho bà NTL nhận chuyển nhượng của ông NAT diện tích đất 5.000m^2, thửa 53 tờ bản đồ số 12, nay thuộc thửa mới số 60 tờ bản đồ số 34, xã PT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, giá chuyển nhượng 575.000.000đ/5000m^2. Lúc đầu ông H chỉ giới thiệu cho bà L nhận chuyển nhượng đất để hưởng tiền huê hồng, nhưng sau khi bà L bàn bạc đặt cọc xong sẽ sang tay kiếm lời ngay, nên ông H góp 50.000.000đ, bà L góp 150.000.000đ để đặt cọc diện tích đất trên. Ông H trực tiếp đặt cọc cho ông Tuấn 200.000.000đ và hai bên có lập giấy tay thỏa thuận trong thời gian 20 ngày phải giao nhận tiền

đầy đủ. Về ngày tháng đặt cọc thì ông H không nhớ nữa do thời gian đã lâu. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc được bảy ngày thì ông H tìm được khách nhận chuyển nhượng đất, ông đến nhà báo bà L, lúc này ông S có mặt tại nhà bà L, ông S bàn với bà L không chuyển nhượng đất mà cho ông S hùn vốn. Ông H đã giao lại giấy đặt cọc và ông S, ông Tuấn, bà L tự làm thủ tục chuyển nhượng sang tên ông S.

Ngày 16/4/2006, ông H cùng ông S, bà L ký Tờ cam kết hợp tác mua đất với nội dung ông H có góp vốn nhận chuyển nhượng diện tích đất 5.000m^2 cắt thửa 53, tờ bản đồ 12 tại ấp 3, xã PT. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận có người mua từ 200.000.000đồng/1000m2 thì bán, dưới giá đó thì không bán và nếu một trong hai người không đồng ý bán phải hoàn trả số tiền đã góp cho người đồng ý bán quy ra đất nhân với giá đất người đã mua tại thời điểm bán.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S tự ý làm thủ tục sang tên diện tích đất trên cho bà NTL đứng tên, việc sang tên cho bà L đứng tên, ông S, bà L không bàn bạc với ông H.

Hiện nay bà L đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho bà ĐTHO với giá 730.000 đồng/1m^2. Ông H liên hệ với bà L để nhận tiền tương ứng phần góp vốn của ông H nhưng ông S và bà L không đồng ý trả.

Về giá trị hàng rào, cổng rào, công phát ranh và cải tạo đất trên diện tích đất thuộc thửa số 60, tờ bản đồ số 34 và tiền án phí, chi phí tố tụng tranh chấp ranh giới trước đây nguyên đơn thống nhất với ông S, bà L tổng chi phí 26.383.000đồng ông S đã chi trả và đồng ý tính số tiền này là tiền góp vốn của ông S ban đầu.

Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L trả tiền theo tỷ lệ góp vốn đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 34 tại xã PT với số tiền 293.000.000đồng, rút yêu cầu khởi kiện đối với ông S

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà NTL trình bày:

Năm 2002, bà và ông H góp vốn để nhận chuyển nhượng của ông NAT diện tích đất 5.000m^2 thuộc thửa 53 tờ bản đồ 12, nay thuộc thửa số 60, tờ bản đồ số 34, xã PT, diện tích 4.938m^2, giá chuyển nhượng là 575.000.000đ. Ông H góp 50.000.000đ, bà góp 150.000.000đ để ông H đứng ra đặt cọc. Gần đến ngày hẹn giao số tiền còn lại 375.000.000đ cho ông Tuấn, ông H và bà không có tiền nên quyết định bỏ cọc. Do ông S là anh em cùng cha khác mẹ với ông H và bà có làm ăn chung với ông S, nên đã nói sự việc cho ông S biết. Ông H giao giấy đặt cọc cho ông S đến thương lượng với ông Tuấn, ông Tuấn cho thời gian kéo dài. Ông S sau đó đã làm lại hợp đồng và thanh toán số tiền 375.000.000đ cho ông Tuấn, hai bên sang tên quyền sử dụng đất cho ông S.

Năm 2017, bà nhận chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất này từ ông S bằng với giá chuyển nhượng ban đầu 375.000.000đ. Bà đã giao đủ tiền cho ông S và được sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2018, bà chuyển nhượng diện tích đất trên cho bà ĐTHO với giá 730.000.000đ/1.000m^2, tiền hoa hồng cho người mối giới đất là 75.000.000đ. Tổng số tiền chuyển nhượng sau khi trừ tiền hoa hồng là 3.529.000.000 đ.

Bà thừa nhận có ký tên vào Tờ cam kết hợp tác mua đất đề ngày 16/4/2006, nhưng do ông H yêu cầu bà ký để làm thủ tục chuyển nhượng diện tích đất khác được nhanh hơn.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu bà trả 293.000.000đ, bà không đồng ý.

Theo biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông TTS trình bày:

Năm 2002, bà L và ông H góp vốn để nhận chuyển nhượng của ông NAT diện tích đất 5.000m^2 thuộc thửa 53 tờ bản đồ 12 (thửa mới số 60, tờ bản đồ số 34 xã PT, diện tích 4.938m). Nhưng sau khi đặt cọc 200.000.000đ, ông H và bà L không có tiền để thanh toán cho ông Tuấn nên ông H, bà L báo ông biết là sẽ bỏ cọc và gợi ý ông nếu có khả năng thì thanh toán cho ông Tuấn 375.000.000đ còn lại. Thời điểm ông H, bà L cho ông biết sự việc thì thời hạn thanh toán tiền chỉ còn 02 ngày. Ông đã đến gặp ông Tuấn xin gia hạn thêm thời gian và được ông Tuấn đồng ý, nên ông về vay tiền để nhận chuyển nhượng đất. Ông H đã giao giấy đặt cọc 200.000.000đ cho ông, trong giấy đặt cọc ghi tên bên đặt cọc là một người khác, nhưng ông không nhớ họ tên người này do thời gian đã lâu.

Ông và ông Tuấn hủy bỏ giấy đặt cọc cũ, làm lại bản cam kết chuyển nhượng quyền sử dụng đất đề ngày 15 tháng 3 năm 2002, hai bên đã thực hiện thủ tục chuyển nhượng sang tên ông và vợ ông là bà T1 đứng tên.

Năm 2017, ông chuyển nhượng cho bà L toàn bộ diện tích đất thuộc thửa số 60, tờ bản đồ số 34 tọa lạc xã PT với giá 375.000.000đ. Bà L đã giao đủ tiền và sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hồ sơ số 000245.CN.008, mã vạch 2648817001238 ngày 07/8/2017.

Năm 2018, bà L đã chuyển nhượng cho bà ĐTHO thửa đất nêu trên.

Tờ cam kết hợp tác mua đất đề ngày 16/4/2006 là ông H yêu cầu ký, do ông H đứng tên khu đất khác mà ông H, ông S, bà L hùn vốn mua chung, nên ông H ép ký tờ giấy này mới đồng ý chuyển nhượng đất khác nên ông buộc phải ký. Ông nghĩ tờ cam kết này không có giá trị nên ký để tránh thiệt hại phần đất khác.

Về chi phí làm hàng rào, công cải tạo, án phí chi phí tố tụng trong vụ án

tranh chấp ranh đất trước đây của thửa số 60, tờ bản đồ số 34 là 26.383.000đ.

Ông H khởi kiện bà L là không có cơ sở đề nghị Tòa bác đơn.

- Theo biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà ĐTHO trình bày:

Ngày 25/01/2018, bà nhận chuyển nhượng diện tích 4.938m^2, thửa số 60, tờ bản đồ số 34 tọa lạc ấp 3, xã PT từ bà NTL. Bà O đã giao nhận tiền chuyển nhượng đầy đủ cho bà L và bà L đã giao đất trên cho bà O quản lý sử dụng. Hai bên đã hoàn tất thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Việc ông TLH khởi kiện yêu cầu ông S, bà L trả tiền góp vốn thì bà không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Bà không tranh chấp gì trong vụ án này. Do bận công việc đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 07/9/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông NAT trình bày:

Diện tích đất 5.000m^2, cắt thửa 53 tờ bản đồ 12 (thửa mới số 60 tờ bản đồ số 34) xã PT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai trước đây thuộc quyền sử dụng của ông do ông Tuấn nhận chuyển nhượng của người khác.

Năm 2002, ông chuyển nhượng diện tích đất này cho ông TTS. Hai bên đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, ông đã nhận đủ tiền chuyển nhượng và giao đất cho ông S. Riêng thời điểm đặt cọc như thế nào, ai là người đặt cọc thì ông không còn nhớ do đã hơn 15 năm.

Ông H và ông S, bà L tranh chấp đối với hợp đồng góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Các bên có góp vốn nhận chuyển nhượng đất hay không, ông không biết nên không có ý kiến. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

- Theo biên bản lấy lời khai ngày 06/11/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết trình bày:

Bà là vợ ông Trương Văn Sến. Năm 2002, ông S có báo cho bà biết ông Sến nhận chuyển nhượng của ông NAT diện tích đất 4.938m^2 nay thuộc thửa 60, tờ bản đồ số 34 xã PT. Bà T1 không trực tiếp tham gia nhận chuyển nhượng, mọi thủ tục do ông S thực hiện, bà không biết giá chuyển nhượng hay có ai góp vốn hay không. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng bà đã được UBND huyện NT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 164341 ngày 22/6/2016.

Ngày 28/7/2017, bà cùng ông S ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L tại Văn phòng công chứng KN nhưng mọi thủ tục và thỏa

thuận giá chuyển nhượng do ông S và bà L tự thực hiện với nhau, tiền chuyển nhượng ông S sử dụng riêng. Nay bà không liên quan và không tranh chấp gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà, bà không yêu cầu Tòa án hòa giải, công khai chứng cứ.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2018/DS-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyệ NT đã Căn cứ vào các Điều 26, 35, 147, 220, 228, 266, 267, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 263, 264 Bộ luật dân sự năm 1995; Luật đất đai 1993;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2013/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông TLH đối với bị đơn ông TTS về việc tranh chấp đòi tài sản theo hợp đồng góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông TLH đối với bị đơn bà NTL về việc tranh chấp đòi tài sản theo hợp đồng góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng.

Xử: Buộc bà NTL phải trả cho ông TLH số tiền 293.000.000 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 24/11/2018, bị đơn bà NTL kháng cáo Bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Theo các tài, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, số tiền ông H đặt cọc mua đất cùng bà L là 50 triệu đồng, các đương sự đã thừa nhận việc này. Trong quá trình tố tụng, bà L không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bà và ông H đã bỏ cọc, nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bà L trả cho ông H số tiền 293 triệu đồng là có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của bà L là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông H chỉ yêu cầu bà L trả cho ông H số tiền 270 triệu đồng, nên đề nghị ghi nhận ý kiến tự nguyện của đương sự.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên

đơn: Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà L kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới để xem xét chấp nhận kháng cáo của bà. Qua trao đổi với ông H thì ông H có thiện chí giảm 20 triệu cho bà L. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chỉ yêu cầu bà L trả cho nguyên đơn số tiền 270 triệu đồng. Đề nghị Tòa án ghi nhận ý kiến tự nguyện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà L làm trong hạn luật định, đã đóng tạm ứng án phí, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Theo lời khai và chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện, năm 2002 bà L với ông H hùn mua 5.000m^2 đất tại thửa 53 tờ bản đồ số 12, (thửa mới số 60 tờ bản đồ số 34), xã PT của ông NAT với giá 575.000.000đ, đã đặt cọc được 200.000.000đ, còn lại 375.000.000đ. Theo bà L và ông S khai, do không đủ tiền, bà L và ông H đã bỏ cọc, ông S đồng ý mua đất và đã trả cho ông TA 375.000.000đ; còn Tờ cam kết hợp tác mua đất ký ngày 16/4/2006 giữa bà Lyến, ông S với ông H là do ông H ép ký. Tuy nhiên, bà L không có chứng cứ chứng minh việc bà và ông H đã bỏ cọc và bị ép ký trong tờ cam kết mua đất. Lời khai của bà L và ông S còn thể hiện, ông S là người đi đàm phán với ông TA để cho gia hạn thời gian trả tiền mua đất theo giấy đặt cọc mua đất của ông H với ông TA trước đó và số tiền ông S bỏ ra trả ông TA là 375.000.000đ, bằng đúng với số tiền bà L, ông H còn thiếu ông TA. Như vậy, có căn cứ xác định ông H, bà L và ông S đã hùn tiền mua đất của ông TA, đúng như tờ cam kết ngày 16/4/2006 đã ghi nhận. Việc ông S chuyển nhượng lại đất cho bà L mà không bàn bạc với ông H là vi phạm nội dung cam kết ngày 16/4/2006. Hơn nữa, trong cam kết các bên đã thỏa thuận đất phải có giá cao hơn giá gốc mới được bán, trong khi ông S chuyển nhượng lại cho bà L và tiền bà L trả cho ông S chỉ có 375.000.000đ (theo lời khai ông S tại phiên hòa giải và phiên tòa sơ thẩm) bằng đúng với phần hùn của ông S, nên hiểu rằng đây chỉ là hình thức chuyển nhượng phần hùn cho nhau và để bà L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, khi bà L chuyển nhượng đất cho bà O có lời, thì phải chia lời theo tỉ lệ phần hùn của các bên đã thỏa thuận. Cấp sơ thẩm đã tính chi phí thực tế như xây hàng rào, chi phí tố tụng khi ông S quản lý đất và tranh chấp với chủ đất cũ số tiền là 26.383.000 đồng để cộng vào giá đất khi mua (số tiền 575.000.000 đồng), tổng công là 601.383.000 đồng, để tính phần hùn của ông H tương đương 8,31% (50.000.000đ x 100% : 601.383.000 đồng), cụ thể: số tiền ông H được hưởng là

3.529.740.000 đồng (tiền bán đất cho bà O) x 8,31% = 293.000.000 đồng (làm tròn) và buộc bà L thanh toán cho ông H là có căn cứ pháp luật. Bà L kháng cáo, nhưng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không chấp nhận. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, ông H đồng ý bớt một phần tiền, chỉ buộc bà L thanh toán 270.000.000đ là có lợi cho bà L, nên ghi nhận, sửa bản án sơ thẩm theo tự nguyện của đương sự.

[3] Về án phí: Do bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án Dân sự sơ thẩm số 97/2018/DS-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện NT theo sự tự nguyện của nguyên đơn.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông TLH đối với bị đơn ông TTS về việc tranh chấp đòi tài sản theo hợp đồng góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng.

Áp dụng Điều 263, 264 Bộ luật dân sự năm 1995; điểm đ khoản 1 Điều 12 nghị quyết 326/2013/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông TLH đối với bị đơn bà NTL về việc tranh chấp đòi tài sản theo hợp đồng góp vốn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng.

Xử: Buộc bà NTL phải trả cho ông TLH số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Về án phí: Bà NTL được miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 004369 ngày 26/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện NT.

Hoàn trả cho ông TLH số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 8.583.000 đồng theo biên lai thu số 003768 ngày 30/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự

huyện NT.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân huyện NT;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THA huyện NT;
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng, Thẩm phán.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu - **Nguyễn Công Sự** **Ngô Thanh Sỹ**